

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Tổng công ty khoáng sản- TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

Quý III Năm 2024



Bao gồm:

- | | |
|---|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01- DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03- DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09- DN |

Kính gửi:

Hà nội ngày 29 tháng 10 năm 2024

TẬP ĐOÀN CN THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024

DVT: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Công ty mẹ tại ngày 30/09/2024 | Số đầu năm Cty mẹ |
|---|------------|-------------|--------------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150) | 100 | | 3.703.788.253.073 | 2.850.295.128.441 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | VI.1 | 295.670.265.781 | 167.709.999.175 |
| 1. Tiền | 111 | | 286.271.667.644 | 166.709.999.175 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 9.398.598.137 | 1.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | VI.2a | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | VI.2b | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.554.098.189.674 | 1.126.113.053.639 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.3 | 1.473.936.595.670 | 643.837.449.223 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 34.075.027.151 | 438.465.522.841 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.4 | 46.695.092.453 | 45.947.649.065 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*) | 137 | | (608.525.600) | (2.137.567.490) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | VI.5 | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | VI.7 | 1.846.431.503.642 | 1.386.968.049.782 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.846.431.503.642 | 1.386.968.049.782 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.588.293.976 | 169.504.025.845 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.13a | 7.195.026.096 | 166.310.792.162 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 100.490.142 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | VI.17b | 292.777.738 | 3.193.233.683 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | VI.14a | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.981.053.786.622 | 4.551.210.006.041 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 71.930.149.264 | 66.880.111.878 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | VI.3 | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.4b | 71.930.149.264 | 66.880.111.878 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.001.299.865.711 | 3.453.484.890.952 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.9 | 2.830.857.497.281 | 3.273.929.553.959 |
| - Nguyên giá | 222 | | 7.581.106.822.017 | 7.355.424.766.153 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (4.750.249.324.736) | (4.081.495.212.194) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | VI.11 | 164.693.856.631 | 172.212.944.240 |
| - Nguyên giá | 225 | | 464.059.778.917 | 330.652.203.455 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (299.365.922.286) | (158.439.259.215) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.10 | 5.748.511.799 | 7.342.392.753 |
| - Nguyên giá | 228 | | 14.388.863.738 | 14.311.591.011 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (8.640.351.939) | (6.969.198.258) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | VI.12 | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Công ty mẹ tại ngày 30/09/2024 | Số đầu năm Cty mẹ |
|---|------------|-------------|--------------------------------|--------------------------|
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 115.711.978.263 | 231.691.467.025 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | VI.8a | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | VI.8b | 115.711.978.263 | 231.691.467.025 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 565.685.417.866 | 608.538.993.270 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 566.019.775.951 | 564.094.775.951 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 10.734.227.958 | 10.734.227.958 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 35.438.345.640 | 35.438.345.640 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (46.506.931.683) | (1.728.356.279) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 226.426.375.518 | 190.614.542.916 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.13b | 226.426.375.518 | 190.614.542.916 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | VI.24a | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | VI.14b | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 7.684.842.039.695 | 7.401.505.134.482 |
| | | | - | - |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 4.654.115.196.855 | 5.037.545.584.411 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.269.161.447.362 | 2.776.348.329.862 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | VI.16a | 692.778.339.315 | 772.045.568.962 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 19.450.389.931 | 30.885.567.064 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VI.17a | 245.195.184.402 | 78.087.611.210 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 271.616.402.571 | 245.959.963.946 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.18a | 489.650.087.696 | 8.595.297.995 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | VI.20a | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.19a | 60.534.066.841 | 326.553.679.871 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.15a | 1.250.823.740.102 | 1.290.461.938.943 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 180.532.146.297 | - |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | | 58.581.090.207 | 23.758.701.871 |
| 13. Quỹ Bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.384.953.749.493 | 2.261.197.254.549 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | VI.16b | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | 320.013.435.660 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | VI.18b | 49.773.330.184 | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | VI.20b | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | VI.19b | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | VI.15a,b | 1.294.657.034.556 | 1.903.753.629.356 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | VI.24b | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 36.115.884.753 | 33.016.189.533 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 4.407.500.000 | 4.414.000.000 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 3.030.726.842.840 | 2.363.959.550.071 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 3.033.430.011.855 | 2.365.005.764.276 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | VI.25 | 2.000.000.000.000 | 2.000.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.000.000.000.000 | 2.000.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | VI.25a | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | VI.25a | - | - |

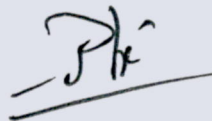
| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Công ty mẹ tại ngày 30/09/2024 | Số đầu năm Cty mẹ |
|--|------------|-------------|--------------------------------|--------------------------|
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | VI.25a | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | VI.25a | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | VI.25a | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | VI.25e | 189.792.617.619 | 189.792.617.619 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | VI.25e | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | VI.25e | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | VI.25a | 843.637.394.236 | 175.213.146.657 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 28.993.097.385 | (3.700.611.629) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này | 421b | | 814.644.296.851 | 178.913.758.286 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | (2.703.169.015) | (1.046.214.205) |
| 1. Nguồn kinh phí sự nghiệp | 432 | VI.28 | (3.602.677.599) | (2.751.252.849) |
| 2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ | 433 | | 899.508.584 | 1.705.038.644 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 7.684.842.039.695 | 7.401.505.134.482 |

LẬP BIỂU



Đào Thị Vân Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ngọc Linh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- CÔNG TY MẸ
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND


| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý này | | Lũy kế Công ty mẹ | |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | | Quý 3/2024 | Quý 3/2023 | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 2.897.819.182.407 | 3.429.542.039.047 | 9.148.491.515.985 | 8.866.182.976.232 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.2 | 35.072.043.262 | - | 35.072.043.262 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02) | 10 | | 2.862.747.139.145 | 3.429.542.039.047 | 9.113.419.472.723 | 8.872.379.864.677 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 2.275.387.306.274 | 3.203.695.653.980 | 7.481.324.567.887 | 8.261.371.812.607 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 587.359.832.871 | 225.846.385.067 | 1.632.094.904.836 | 611.008.052.070 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 6.582.607.064 | 6.113.839.501 | 34.706.268.220 | 50.535.433.198 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.5 | 90.600.886.366 | 79.785.868.778 | 196.393.725.789 | 220.650.541.197 |
| Tr.đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 45.818.091.870 | 66.313.052.522 | 151.073.229.145 | 208.344.661.796 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VII.8 | 19.738.509.480 | 20.566.072.047 | 59.156.310.313 | 50.444.885.816 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.8 | 193.759.026.798 | 78.016.019.722 | 400.511.055.900 | 211.942.382.543 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 289.844.017.291 | 53.592.264.021 | 1.010.740.081.054 | 178.505.675.712 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.6 | 123.446.480 | 203.855.899 | 518.369.710 | 1.056.824.360 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.7 | 362.156.777 | 3.217.779.605 | 688.438.325 | 4.072.572.113 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (238.710.297) | (3.013.923.706) | (170.068.615) | (3.015.747.753) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40) | 50 | | 289.605.306.994 | 50.578.340.315 | 1.010.570.012.439 | 175.489.927.959 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.10 | 56.689.974.499 | 5.972.912.313 | 195.925.715.588 | 28.024.870.275 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VII.11 | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 232.915.332.495 | 44.605.428.002 | 814.644.296.851 | 147.465.057.684 |
| 18. Lãi trên cổ phiếu* | 70 | | - | - | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu* | 71 | | - | - | - | - |

LẬP BIỂU



Đào Thị Vân Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ngọc Linh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-----------|-------------|--|--|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1 010 570 012 439 | 175 489 927 959 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | 0 |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | VII.9 | 792 330 306 836 | 497 564 719 206 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 140 382 308 003 | 81 477 443 188 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - 3 151 569 | - 1 476 641 505 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | - 34 690 123 847 | - 50 532 463 026 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 151 073 229 145 | 208 344 661 796 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | 0 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 2 059 662 581 007 | 910 867 647 618 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | - 433 035 173 421 | - 149 261 261 096 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - 459 463 453 860 | 4 326 406 225 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | - 178 824 325 956 | 271 229 633 210 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 123 303 933 464 | 20 230 399 013 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - 150 404 396 997 | - 211 640 455 117 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - 68 237 240 893 | - 39 146 816 418 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 109 709 615 292 | 105 260 472 408 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - 122 821 974 128 | - 124 720 681 336 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 879 889 564 508 | 787 145 344 507 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - 104 023 887 666 | - 566 418 862 225 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 2 075 434 500 | 0 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | 0 | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 0 | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 0 | - 1 925 000 000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 294 137 905 | 45 450 654 333 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | - 101 654 315 261 | - 522 893 207 892 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | 0 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 0 | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VIII.3 | 2 148 277 442 455 | 3 341 509 134 216 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VIII.4 | - 2 752 238 937 866 | - 3 313 046 226 337 |

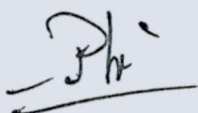
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------|-------------|--|--|
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - 44 773 298 230 | - 54 729 796 937 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - 1 540 189 000 | - 211 218 292 621 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - 650 274 982 641 | - 237 485 181 679 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 127 960 266 606 | 26 766 954 936 |
| Tiền tồn đầu kỳ | 60 | | 167 709 999 175 | 205 738 730 292 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 0 | 0 |
| Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 295 670 265 781 | 232 505 685 228 |

LẬP BIỂU



Đào Thị Vân Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ngọc Linh



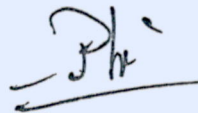
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------|-------------|--|--|
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - 44 773 298 230 | - 54 729 796 937 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - 1 540 189 000 | - 211 218 292 621 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - 650 274 982 641 | - 237 485 181 679 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 127 960 266 606 | 26 766 954 936 |
| Tiền tồn đầu kỳ | 60 | | 167 709 999 175 | 205 738 730 292 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 0 | 0 |
| Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 295 670 265 781 | 232 505 685 228 |

LẬP BIỂU



Đào Thị Vân Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ngọc Linh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Công ty Mẹ
Quý III Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006.

Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP.

Hiện nay, Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 sửa đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

Ngày 28/7/2016, cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là KSV.

Ngày 20/12/2022, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có QĐ số 856/QĐ-SGDHN V/v: chấp thuận niêm yết cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV- CTCP.

Ngày 28/12/2022, SGD chứng khoán Hà Nội có QĐ số 872/QĐ-SGDHN V/v hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV-CTCP trên sàn UPCOM do đã được chấp thuận niêm yết tại SGDCK Hà Nội. Theo đó, ngày giao dịch cuối cùng trên hệ thống UPCOM là ngày 16/01/2023.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc,

bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;

Xây lắp công trình công nghiệp nhỏ - luyện kim và công trình dân dụng;

Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;

Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;

Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;

Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Các ngành nghề khác được đăng ký bổ sung theo đúng quy định.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Báo cáo tài chính Công ty mẹ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Chi nhánh TCT

Báo cáo tài chính của các chi nhánh được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các chi nhánh được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí

phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG (Thuyết minh BCTC kèm theo).

4. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Trong kỳ, Tổng công ty khoáng sản – TKV thực hiện điều chỉnh các bút toán theo Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước. Theo đó, các bút toán được điều chỉnh hồi tố năm 2023.

Chi tiết các chỉ tiêu điều chỉnh của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả SXKD và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kèm theo.

Người lập biểu

Đào Thị Vân Anh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Linh



Trịnh Văn Tuệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm | | | | |
|---|--------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| 01. Tiền | 295 670 265 781 | 166 709 999 175 | | | | |
| - Tiền mặt | 797 477 860 | 2 257 088 938 | | | | |
| - Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn | 294 872 787 921 | 164 452 910 237 | | | | |
| - Tiền đang chuyển | 0 | 0 | | | | |
| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| 02. Các khoản đầu tư tài chính | 612 192 349 549 | 565 685 417 866 | - 46 506 931 683 | 610 267 349 549 | 608 538 993 270 | - 1 728 356 279 |
| <i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> |
| (Phù hợp với Biểu 02A-TM) | | | | | | |
| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | | |
| <i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | | |
| <i>b1/ Ngắn hạn</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - Trái phiếu | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - Các khoản đầu tư khác | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| <i>b2/ Dài hạn</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - Trái phiếu | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - Các khoản đầu tư khác | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| <i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i> | <i>612 192 349 549</i> | <i>565 685 417 866</i> | <i>- 46 506 931 683</i> | <i>610 267 349 549</i> | <i>608 538 993 270</i> | <i>- 1 728 356 279</i> |
| (Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV) | | | | | | |
| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| 03. Phải thu của khách hàng | 1 473 936 595 670 | 1 473 328 070 070 | - 608 525 600 | 643 837 449 223 | 639 759 589 266 | - 4 077 859 957 |
| (Phù hợp với Biểu 03A-TM) | | | | | | |
| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| 04. Phải thu khác | 118 625 241 717 | | 112 827 760 943 | | | |
| (Phù hợp với Biểu 04-TM) | | | | | | |
| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | | |
| 05. Tài sản thiếu chờ xử lý | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| <i>a/ Tiền</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | | | | |
| <i>b/ Hàng tồn kho</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | | | | |

| | | | | |
|--|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
| c/ TSCĐ | 0 | 0 | | |
| d/ Tài sản khác | 0 | 0 | | |
| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
| | Giá gốc | Giá trị có khả năng thu hồi | Giá gốc | Giá trị có khả năng thu hồi |
| 06. Nợ xấu (Phù hợp với Biểu 06-TM) | 1 203 763 832 | 0 | 2 137 567 490 | 0 |
| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| 07. Hàng tồn kho | 1 846 431 503 642 | 0 | 1 383 200 271 115 | 0 |
| - Hàng đang đi trên đường | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 250 046 032 149 | 0 | 185 184 378 035 | 0 |
| - Công cụ, dụng cụ | 3 479 145 993 | 0 | 2 196 383 311 | 0 |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 1 065 439 438 281 | 0 | 979 181 387 287 | 0 |
| - Thành phẩm | 518 281 974 877 | - | 216 638 122 482 | 0 |
| - Hàng hóa | 9 184 912 342 | 0 | 0 | 0 |
| - Hàng gửi đi bán | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Trong đó | | | | |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ. | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| 08. Tài sản dở dang dài hạn | 115 711 978 263 | 115 711 978 263 | 231 691 467 025 | 231 691 467 025 |
| a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
| b/ Xây dựng cơ bản dở dang (Phù hợp với Biểu 08-TM) | 115 711 978 263 | 231 691 467 025 | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
| 09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phù hợp với Biểu 09-TM) | 2 830 857 497 281 | 3 273 929 553 959 | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
| 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phù hợp với Biểu 10-TM) | 5 748 511 799 | 7 342 392 753 | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
| 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phù hợp với Biểu 11-TM) | 164 693 856 631 | 172 212 944 240 | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | |

| | | | | | | |
|---|--|------------------------------|-------------------|--|--------------------------|------------------------------|
| 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM) | 0 | 0 | | | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | | | |
| 13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM) | 233 621 401 614 | 356 925 335 078 | | | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | | | |
| 14. Tài sản khác | 0 | 0 | | | | |
| <i>a/ Ngắn hạn</i> | 0 | 0 | | | | |
| <i>b/ Dài hạn</i> | 0 | 0 | | | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | Trong kỳ | | Đầu năm | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 15. Vay và nợ thuê tài chính | 2 545 480 774 658 | 2 545 480 774 658 | 2 620 667 748 259 | 3 269 402 541 900 | 3 194 215 568 299 | 3 194 215 568 299 |
| <i>a/ Vay ngắn hạn</i> | 893 002 970 024 | 893 002 970 024 | 2 038 114 751 509 | 2 429 685 560 893 | 1 284 573 779 408 | 1 284 573 779 408 |
| <i>b/ Vay dài hạn</i> | 1 652 477 804 634 | 1 652 477 804 634 | 582 552 996 750 | 839 716 981 007 | 1 909 641 788 891 | 1 909 641 788 891 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm | 357 820 770 078 | 357 820 770 078 | 472 390 305 804 | 120 457 695 261 | 5 888 159 535 | 5 888 159 535 |
| - Kỳ hạn từ 1-3 năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Kỳ hạn từ 3-5 năm | 12 843 336 452 | 12 843 336 452 | 0 | 4 011 126 820 | 16 854 463 272 | 16 854 463 272 |
| - Kỳ hạn từ 5-10 năm | 1 281 813 698 104 | 1 281 813 698 104 | 110 162 690 946 | 715 248 158 926 | 1 886 899 166 084 | 1 886 899 166 084 |
| - Kỳ hạn trên 10 năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Năm nay | | | Năm trước | | |
| Thời hạn | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| <i>c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán</i> | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Từ 1 năm trở xuống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Trên 5 năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | Trong kỳ | | Đầu năm | |
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi | | |
| <i>d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</i> | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - Vay | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - Nợ thuê tài chính | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | Trong kỳ | | Đầu năm | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | |
| 16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM) | 692 778 339 315 | 692 778 339 315 | 772 045 568 962 | 772 045 568 962 | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | Trong kỳ | | Đầu năm | |
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| 17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM) | 0 | | | 0 | | |

| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|--|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|----------|--------|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| 18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | | | | | |
| - Mệnh giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giá trị đã mua lại trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | | | |
| 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 245 195 184 402 | 78 087 611 210 | | | | |
| (Phù hợp với Biểu 19-TM) | | | | | | |
| | Cuối kỳ | | Đầu năm | | | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | |
| 20. Chi phí phải trả | 539 423 417 880 | 387 842 328 772 | 8 595 297 995 | 8 595 297 995 | | |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn | 97 000 000 000 | 0 | 0 | 0 | | |
| - Lãi vay | 4 815 491 369 | 7 732 445 | 7 593 099 202 | 7 593 099 202 | | |
| - Các khoản trích trước khác | 437 607 926 511 | 387 834 596 327 | 1 002 198 793 | 1 002 198 793 | | |
| + Chi phí phải trả nhà thầu phụ | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| + Chi phí phải trả các công trình XD CB | 49 773 330 184 | 0 | 0 | 0 | | |
| + Chi phí vận chuyển | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| + Chi phí phải trả tiền điện | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| + Tiền cấp quyền khai thác | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| + Phí sử dụng tài liệu địa chất | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| + Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ | 387 834 596 327 | 387 834 596 327 | 1 002 198 793 | 1 002 198 793 | | |
| | Cuối kỳ | | Đầu năm | | | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | |
| 21. Phải trả khác | 60 534 066 841 | 60 534 066 841 | 326 553 679 871 | 326 553 679 871 | | |
| <i>a/ Ngắn hạn</i> | <i>60 534 066 841</i> | <i>60 534 066 841</i> | <i>326 553 679 871</i> | <i>326 553 679 871</i> | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 17 199 320 | 17 199 320 | 0 | 0 | | |
| - Kinh phí công đoàn | 1 542 437 850 | 1 542 437 850 | 1 447 272 015 | 1 447 272 015 | | |
| - Bảo hiểm xã hội | 171 637 478 | 171 637 478 | 0 | 0 | | |
| - Bảo hiểm y tế | 29 604 605 | 29 604 605 | 0 | 0 | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 6 542 647 | 6 542 647 | 0 | 0 | | |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 51 095 492 350 | 51 095 492 350 | 61 896 780 538 | 61 896 780 538 | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1 018 740 950 | 1 018 740 950 | 616 858 700 | 616 858 700 | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6 652 411 641 | 6 652 411 641 | 262 592 768 618 | 262 592 768 618 | | |
| <i>b/ Dài hạn</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | |
|--|------------------------|-----------------------|----------|----------|
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
| 22. Doanh thu chưa thực hiện | 0 | 0 | | |
| a/ Ngắn hạn | 0 | 0 | | |
| - Doanh thu nhận trước | 0 | 0 | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | 0 | 0 | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 0 | 0 | | |
| b/ Dài hạn | 0 | 0 | | |
| - Doanh thu nhận trước | 0 | 0 | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | 0 | 0 | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 0 | 0 | | |
| c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng | 0 | 0 | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
| 23. Dự phòng phải trả | 216 648 031 050 | 33 016 189 533 | | |
| a/ Ngắn hạn | 180 532 146 297 | 0 | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 0 | 0 | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 0 | 0 | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu | 0 | 0 | | |
| - Dự phòng phải trả khác | 180 532 146 297 | 0 | | |
| + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ | 180 532 146 297 | | | |
| + Mét lộ không đạt hệ số kế hoạch | 0 | 0 | | |
| + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch | 0 | 0 | | |
| + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch | 0 | 0 | | |
| + Khác | 0 | | | |
| b/ Dài hạn | 36 115 884 753 | 33 016 189 533 | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 0 | 0 | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 0 | 0 | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu | 0 | 0 | | |
| - Dự phòng phải trả khác | 36 115 884 753 | 33 016 189 533 | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
| 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | | |
| a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | 0 | 0 | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 0 | 0 | | |

| | | | | | |
|---|--------------------------|--------------------------|---------------|------------------------|--|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 0 | 0 | | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | 0 | 0 | | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | 0 | 0 | | | |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 0 | 0 | | | |
| b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 0 | 0 | | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 0 | 0 | | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 0 | 0 | | | |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 0 | 0 | | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | | |
| 25. Vốn chủ sở hữu | 3 033 430 011 855 | 2 365 005 764 276 | | | |
| <i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i> | | | | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | | |
| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | | | |
| <i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i> | Cuối kỳ | Đầu năm | | | |
| 27. Chênh lệch tỷ giá | 0 | 0 | | | |
| - Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | 0 | 0 | | | |
| - Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ | 0 | 0 | | | |
| - Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 0 | 0 | | | |
| | Cuối kỳ | Được cấp | Đã chi | Đầu năm | |
| 28. Nguồn kinh phí | - 3 602 677 599 | | | - 2 751 252 849 | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | | |
| 29. Khoản mục ngoài bảng | | | | | |
| a/ Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | 0 | 0 | | | |
| b/ Tài sản nhận giữ hộ | 0 | 0 | | | |
| c/ Ngoại tệ các loại | | | | | |
| - USD | 872 | 467 | | | |
| - EUR | 0 | 0 | | | |
| d/ Kim khí quý, đá quý | 0 | 0 | | | |
| đ/ Nợ khó đòi đã xử lý | 0 | 0 | | | |
| e/ Các thông tin khác | 0 | 0 | | | |

| CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Mã số | Thuyết minh | Số năm trước chuyển sang (Cty mẹ) | Số điều chỉnh theo KTNN | Số trình bày lại (Cty mẹ) |
|--|------------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|---------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150) | 100 | | 2.839.712.129.860 | 10.582.998.581 | 2.850.295.128.441 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | VI.1 | 167.709.999.175 | - | 167.709.999.175 |
| 1. Tiền | 111 | | 166.709.999.175 | | 166.709.999.175 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.000.000.000 | | 1.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | VI.2a | - | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) | 122 | | - | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | VI.2b | - | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.119.297.833.725 | 6.815.219.914 | 1.126.113.053.639 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.3 | 637.022.229.309 | 6.815.219.914 | 643.837.449.223 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.4 | 45.947.649.065 | | 45.947.649.065 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | VI.7 | 1.383.200.271.115 | 3.767.778.667 | 1.386.968.049.782 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.383.200.271.115 | 3.767.778.667 | 1.386.968.049.782 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 169.504.025.845 | - | 169.504.025.845 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 4.523.182.794.738 | 28.027.211.303 | 4.551.210.006.041 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 66.880.111.878 | - | 66.880.111.878 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.444.896.472.667 | 8.588.418.285 | 3.453.484.890.952 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.9 | 3.265.661.650.667 | 8.267.903.292 | 3.273.929.553.959 |
| - Nguyên giá | 222 | | 7.347.514.883.737 | 7.909.882.416 | 7.355.424.766.153 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (4.081.853.233.070) | 358.020.876 | (4.081.495.212.194) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.10 | 7.021.877.760 | 320.514.993 | 7.342.392.753 |
| - Nguyên giá | 228 | | 13.921.144.091 | 390.446.920 | 14.311.591.011 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (6.899.266.331) | (69.931.927) | (6.969.198.258) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 231.691.467.025 | - | 231.691.467.025 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | VI.8a | - | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | VI.8b | 231.691.467.025 | | 231.691.467.025 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 606.797.107.325 | 1.741.885.945 | 608.538.993.270 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (3.470.242.224) | 1.741.885.945 | (1.728.356.279) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 172.917.635.843 | 17.696.907.073 | 190.614.542.916 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.13b | 172.917.635.843 | 17.696.907.073 | 190.614.542.916 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | VI.24a | - | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 7.362.894.924.598 | 38.610.209.884 | 7.401.505.134.482 |
| | | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 5.027.928.471.912 | 9.617.112.499 | 5.037.545.584.411 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.766.731.217.363 | 9.617.112.499 | 2.776.348.329.862 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VI.17a | 68.470.498.711 | 9.617.112.499 | 78.087.611.210 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 245.959.963.946 | | 245.959.963.946 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.261.197.254.549 | - | 2.261.197.254.549 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | VI.15a,b | 1.903.753.629.356 | | 1.903.753.629.356 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.334.966.452.686 | 28.993.097.385 | 2.363.959.550.071 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 2.336.012.666.891 | 28.993.097.385 | 2.365.005.764.276 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | VI.25a | 146.220.049.272 | 28.993.097.385 | 175.213.146.657 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (3.700.611.629) | | (3.700.611.629) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này | 421b | | 149.920.660.901 | 28.993.097.385 | 178.913.758.286 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | (1.046.214.205) | - | (1.046.214.205) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 7.362.894.924.598 | 38.610.209.884 | 7.401.505.134.482 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Cty mẹ | | |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------|-------------------|
| | | | Số báo cáo 9T năm 2023 | Số đ/c KTNN | Số trình bày lại |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 8.866.182.976.232 | - | 8.866.182.976.232 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.2 | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02) | 10 | | 8.866.182.976.232 | 6.196.888.445 | 8.872.379.864.677 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 8.287.483.172.856 | (26.111.360.249) | 8.261.371.812.607 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 578.699.803.376 | 32.308.248.694 | 611.008.052.070 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 50.535.433.198 | - | 50.535.433.198 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.5 | 222.392.427.142 | (1.741.885.945) | 220.650.541.197 |
| <i>Tr.đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 208.344.661.796 | - | 208.344.661.796 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VII.8 | 50.444.885.816 | - | 50.444.885.816 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.8 | 215.127.681.119 | (3.185.298.576) | 211.942.382.543 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 141.270.242.497 | 37.235.433.215 | 178.505.675.712 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.6 | 1.056.824.360 | - | 1.056.824.360 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.7 | 3.389.074.549 | 683.497.564 | 4.072.572.113 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (2.332.250.189) | (683.497.564) | (3.015.747.753) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40) | 50 | | 138.937.992.308 | 36.551.935.651 | 175.489.927.959 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.10 | 20.466.032.009 | 7.558.838.266 | 28.024.870.275 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VII.11 | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 118.471.960.299 | 28.993.097.385 | 147.465.057.684 |
| LNST của cổ đông Cty mẹ | 61 | | | - | - |
| LNST của cổ đông không kiểm soát | 62 | | | - | - |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu* | 70 | | | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu* | 71 | | | - | - |

**BẢNG KÊ ĐIỀU CHỈNH HỜI TỐ SỐ NĂM TRƯỚC
MỘT SỐ CHỈ TIÊU BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (CÔNG TY MẸ)**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số báo cáo 9T năm trước (2023) | Số điều chỉnh | Trình bày lại số 9T năm trước (2023) |
|--|-------|-------------|--------------------------------|------------------|--------------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 138.937.992.308 | 36 551 935 651 | 175 489 927 959 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | | 0 |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | VII.9 | 497.852.808.155 | - 288 088 949 | 497 564 719 206 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 83.219.329.133 | - 1 741 885 945 | 81 477 443 188 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 876.345.686.861 | 34 521 960 757 | 910 867 647 618 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | - 142.446.041.182 | - 6 815 219 914 | - 149 261 261 096 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 8.094.184.892 | - 3 767 778 667 | 4 326 406 225 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 269.171.358.977 | 2 058 274 233 | 271 229 633 210 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 37.927.306.086 | - 17 696 907 073 | 20 230 399 013 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 778.845.015.171 | 8 300 329 336 | 787 145 344 507 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - 558.118.532.889 | - 8 300 329 336 | - 566 418 862 225 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | - 514.592.878.556 | - 8 300 329 336 | - 522 893 207 892 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - 237.485.181.679 | 0 | - 237 485 181 679 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 26.766.954.936 | 0 | 26 766 954 936 |
| Tiền tồn đầu kỳ | 60 | | 205.738.730.292 | | 205 738 730 292 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | 0 | 0 |
| Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 232.505.685.228 | 0 | 232 505 685 228 |